TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẦU GIẤY
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Bản án số: 01/2024/KDTM-ST
Ngày: 09 / 01 / 2024
V/v tranh chấp hợp đồng thi công

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẦU GIẤY, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Lương**

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông **Nguyễn Văn Đông**

2/ Bà **Bùi Thị Minh Hoa**

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thanh** - Thư ký Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cầu Giấy: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 111/2023/TLST - KDTM ngày 03/11/2023 về "Tranh chấp hợp đồng thi công" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 237/2023/QĐST - XX ngày 21/12/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Công ty cổ phần P**

Trụ sở: Số F ngõ B Y, phường Y, quận C, Thành phố Hà Nội; Đai diện theo pháp luật: ông Ngô Trung C – Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: bà Trần Thị Ngọc C1 - Theo Giấy ủy quyền ngày 23/10/2023 (ông C, bà C1 có mặt)

Bị đơn: **Công ty cổ phần T**

Trụ sở: Tầng B Tòa nhà B, số B Cầu G, phường D, quận C, Thành phố Hà Nội; Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Tiến D – Tổng Giám đốc; Đại diện theo ủy quyền: ông Trần Văn H - Theo Giấy ủy quyền số 263/GUQ-TGD ngày 13/11/2023 (ông H có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 19 tháng 05 năm 2023 Công ty cổ phần P (trong bản án viết tắt là Công ty P) nộp đơn khởi kiện Công ty Cổ phần T (trong bản án viết tắt là Công ty T) để đòi số tiền 7.036.954.220 đồng chưa thanh toán của các Hợp đồng thi công.

- ***Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc C1 trình bày***: Từ ngày 27/09/2018 đến ngày 28/12/2020, Công ty cổ phần P đã ký kết với Công ty cổ phần T 05 hợp đồng xây dựng.

Thực hiện hợp đồng, Công ty cổ phần P đã xây lắp hoàn thành và bàn giao các công trình cho Công ty cổ phần T, các công trình này đã được Công ty cổ phần T đưa vào sử dụng, khai thác có hiệu quả. Tuy nhiên, Công ty cổ phần T không thanh toán đầy đủ cho Công ty cổ phần P, mặc dù đã quá thời hạn được quy định trong hợp đồng. Cụ thể:

Hợp đồng số 2709B/2018/HDTC/HL/FLC-POOLTEK (Hợp đồng 2709B) ngày 27/9/2018 và Phụ lục 03 về việc Cung cấp và thi công lắp đặt hệ thống công nghệ bể bơi 57 căn villa BT6A, BT9 và hệ thống công nghệ xông sục trong khách sạn thuộc dự án "Sân Golf và quần thể trung tâm hội nghị, khu dịch vụ, du lịch nghỉ dưỡng và biệt thự nghỉ dưỡng FLC H".

+ Giá trị khối lượng đã nghiệm thu(giá trị xuất hóa đơn) : 16.918.017.235 VND

+ Tạm ứng ngày 23/10/2018 : 4.000.000.000 VND

+ Tạm ứng ngày 15/11/2018 : 1.000.000.000 VND

+ Tạm ứng ngày 29/11/2018 : 1.000.000.000 VND

+ Tạm ứng ngày 05/12/2018 : 905.852.026 VND

+ Thanh toán đợt 1 ngày 9/8/2019 : 500.000.000 VND

+ Bù trừ công nợ ngày 19/11/2019 : 300.994.671 VND

+ Thanh toán ngày 13/12/2019 : 6.275.000.000 VND

+ Thanh toán ngày 17/01/2020 : 1.000.000.000 VND

+ Bù trừ công nợ theo Biên bản số L01-02.03.04 ngày 05/10/2021: 174.829.839 đồng.

+ Giá trị còn lại chưa thanh toán của Hợp đồng 2709B là1.761.340.699 đồng

Hợp đồng số 2003/01/2019/HDTC/HL/FLC-POOLTEK (Hợp đồng 2003) ngày 20/3/2019 về việc Cung cấp và thi công lắp đặt hệ thống công nghệ bể bơi căn villa tổng thống và hệ thống công nghệ xông sục căn tổng thống trong Khách sạn thuộc dự án "Quần thể trung tâm hội nghị, khu dịch vụ, du lịch nghỉ dưỡng và biệt thự nghỉ dưỡng T tại khu vực đồi cột 3 đến đồi cột 8 thành phố H".

+ Giá trị khối lượng đã nghiệm thu (giá trị xuất hóa đơn): 1.093.756.368 VNĐ

+ Tạm ứng ngày 12/4/2019 : 200.000.000 VND

+ Bù trừ công nợ theo biên bản số L01-02.03.04/FLC-ALK- POOLTEK ngày 05/10/2021: 539.550.949 VND

+ Giá trị còn lại chưa thanh toán của Hợp đồng 2003 là 354.205.419 đồng

Hợp đồng số 1802/2020/HDTC/HL/FLC-POOLTEK (Hợp đồng 1802) ngày 18/02/2020 về việc Cung cấp và thi công lắp đặt hệ thống công nghệ bể bơi, Công trình 63 bể bơi Villa BT02 và BT12 thuộc dự án "Sân Golf ngôi sao H và quần thể trung tâm hội nghị, khu dịch vụ, du lịch nghỉ dưỡng và biệt thự nghỉ dưỡng T tại khu vực đồi cột 3 đến đồi cột 8 thành phố H"

+ Giá trị khối lượng đã nghiệm thu (giá trị xuất hóa đơn): 7.248.645.611 VND

+ Tạm ứng ngày 3/8/2020 : 5.857.008.646 VND

+ Thanh toán ngày 28/10/2021 : 300,000,000 VND

+ Giá trị còn lại chưa thanh toán của Hợp đồng 1802/2020/HĐTC/HL/FLC-POOLTEK : 1,091,636,965 VND

Hợp đồng số 2812/2020/HDTC/HL/FLC-POOLTEK (Hợp đồng 2812) ngày 28/12/2020 về việc Cung cấp vật tư và thi công lắp đặt hệ thống công nghệ bể bơi, công trình: 46 căn villa thuộc các khu vực villa BT03, BT08, BT6B thuộc Dự án: "Sân golf

ngôi sao H và quần thể trung tâm hội nghị, khu vực dịch vụ, du lịch nghỉ dưỡng và biệt thự nghỉ dưỡng FLC H":

+ Giá trị khối lượng đã nghiệm thu (giá trị xuất hóa đơn): 5.812.975.507 VND

+ Bù trừ công nợ theo thỏa thuận 3 bên ngày 20/5/2022: 623.498.526 VND

+ Giá trị còn lại chưa thanh toán của Hợp đồng số 2812/2020/HĐTC/HL/FLC-POOLTEK: 5.189.476.981 VND

Hợp đồng số 2711/01/2018/HĐTC/265CG/FLC-POOLTEK (Hợp đồng 2711) ngày 27/11/2018 về việc Cung cấp và thi công lắp đặt hệ thống công nghệ bể bơi, công trình: Bể bơi căn Penthouse tầng 50 thuộc Dự án: "FLC Twins Tower":

+ Giá trị khối lượng đã nghiệm thu (giá trị xuất hóa đơn): 1.834.630.489 VND

+ Tạm ứng ngày 23/1/2019: 727.560/657 VND

+ Thanh toán ngày 30/3/2020: 150.000.000 VND

+ Thanh toán ngày 16/4/2020: 150.000.000 VND

+ Bù trừ công nợ theo Biên bản L01-02.03.04 ngày 05/10/2021: 531.875.258 đồng

+ Giá trị còn lại chưa thanh toán của Hợp đồng số 2711: 275.194.574 đồng.

Tổng hợp công nợ của các hợp đồng mà Công ty cổ phần T còn phải thanh toán cho Công ty cổ phần P số tiền: 8.671.854.638 đồng.

Công ty cổ phần P yêu cầu Toà án nhân dân quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội buộc Công ty cổ phần T:

1) Thanh toán ngay công nợ cho Công ty cổ phần P tổng số tiền : 8,671,854,638 đồng.

2) Lãi suất chậm trả: - Lãi suất chậm trả theo quy định của các Hợp đồng: 8,671,854,638 x 8% = 693,748,371 đồng.

***Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Văn H trình bày*:**

1. Hợp đồng số 2709B/2018/HĐTC/HL/FLC-POOLTEK.

Ngày 27/9/2018, CTCP Tập đoàn T và P ký Hợp đồng số 2709B/2018/HĐTC/HL/FLC-POOLTEK và Phụ lục 03 về việc Cung cấp và thi công lắp đặt hệ thống công nghệ bể bơi tại dự án FLC H.

Ngày 12/7/2019, P đệ trình hồ sơ giá trị thanh toán đợt 1 với số tiền tổng thanh toán là 1.779.988.158 VNĐ, Tập đoàn T đã thực hiện việc thanh toán đầy đủ giá trị được thanh toán của đợt này.

Ngày 06/12/2019, P đệ trình hồ sơ giá trị thanh toán đợt 2 với các nội dung cụ thể như sau:

- Giá trị khối lượng hoàn thành đợt 2 (giá trị xuất hóa đơn) 15.138.029.077 VNĐ
- Giá trị được thanh toán đợt 2 (bằng 85% giá trị khối lượng hoàn thành được duyệt) 12.867.324.715 VNĐ
- Chiết khấu tiền tạm ứng 4.541.408.723 VNĐ
- Giá trị đề nghị thanh toán 8.325.915.992 VNĐ

- Tập đoàn FLC thanh toán tiền mặt ngày 13/12/2019 6.275.000.000 VNĐ
- Tập đoàn FLC thanh toán tiền mặt ngày 17/01/2020 1.000.000.000 VNĐ
- Số tiền Tập đoàn FLC được bù trừ công nợ theo biên bản số L01-02.03.04/FLC-ALK-POOLTEK 174.829.839 VNĐ

Số tiền còn lại Tập đoàn FLC phải thanh toán 876.086.153 VNĐ

Như vậy, đối với Hợp đồng số 2709B/2018/HĐTC/HL/FLC-POOLTEK, Tập đoàn T có nghĩa vụ thanh toán với P số tiền là 876.086.153 VNĐ.

2. Hợp đồng số 2003/01/2019/HĐTC/HL/FLC-POOLTEK.

Ngày 20/3/2019, CTCP Tập đoàn T và P ký Hợp đồng số 2003/01/2019/HĐTC/HL/FLC-POOLTEK về việc cung cấp và và thi công lắp đặt hệ thống công nghệ bể bơi căn villa tổng thống và hệ thống công nghệ xông sục căn tổng thống trong Khách sạn thuộc dự án FLC H.

Ngày 26/5/2020, P trình hồ sơ thanh toán đợt 1 với giá trị thanh toán được duyệt sau thuế là 1.286.772.198 VNĐ. Như vậy, theo điểm a khoản 9.3 Điều 9 của Hợp đồng, P phải có nghĩa vụ xuất hóa đơn với giá trị 1.286.772.198 VNĐ và T có nghĩa vụ thanh toán 85% giá trị này là: 85% * 1.286.772.198 VNĐ = 1.093.756.368 VNĐ.

Tuy nhiên, P lại xuất hóa đơn với giá trị là 1.093.756.368 VNĐ. Vì vậy, Tập đoàn T chỉ có nghĩa vụ thanh toán 85% giá trị hóa đơn là 85% * 1.093.756.368 VNĐ = 929.692.912 VNĐ cụ thể như sau:

- Số tiền Tập đoàn FLC phải thanh toán 929.692.912 VNĐ
- Số tiền Tập đoàn FLC tạm ứng ngày 12/4/2019 200.000.000 VNĐ
- Số tiền Tập đoàn FLC được bù trừ công nợ theo biên bản số L01-02.03.04/FLC-ALK-POOLTEK 539.550.949 VNĐ

Số tiền còn lại Tập đoàn FLC phải thanh toán 354.205.419 VNĐ

Như vậy, đối với Hợp đồng số 2003/01/2019/HĐTC/HL/FLC-POOLTEK, Tập đoàn T có nghĩa vụ thanh toán với Công ty P số tiền là 354.205.419 VNĐ

3. Hợp đồng số 1802/2020/HĐTC/HL/FLC-POOLTEK

Ngày 18/02/2020, CTCP Tập đoàn T và P ký Hợp đồng số 1802/2020/HĐTC/HL/FLC-POOLTEK về việc cung cấp và và thi công lắp đặt hệ thống công nghệ bể bơi của công trình 63 bể bơi Villa BT02 và BT12 tại dự án FLC H.

Ngày 30/8/2021, P đệ trình Hồ sơ giá trị thanh toán đợt 1 với các nội dưng cụ thể như sau:

- Giá trị khối lượng hoàn thành đợt 1 7.248.645.611 VNĐ
- Giá trị được thanh toán đợt này (bằng 85% giá trị khối lượng hoàn thành) 6.161.348.770 VNĐ
- Chiết khấu tiền tạm ứng 4.899.489.504 VNĐ
- Giá trị đề nghị thanh toán 1.261.859.266 VNĐ
- Tập đoàn FLC thanh toán tiền mặt ngày 28/10/2021 300.000.000 VNĐ

Số tiền còn lại Tập đoàn FLC phải thanh toán 961.859.266 VNĐ

4. Hợp đồng số 2812/2020/HĐTC/HL/FLC-POOLTEK:

Ngày 28/12/2020, CTCP Tập đoàn T và P ký Hợp đồng số 2812/2020/HĐTC/HL/FLC-POOLTEK về việc cung cấp và thi công lắp đặt hệ thống công nghệ bể bơi của công trình 46 căn Villa thuộc các khu vực BT03, BT08, BT6B của Dự án T.

Ngày 18/11/2021, P đệ trình Hồ sơ giá trị thanh toán đợt 1 với giá trị khối lượng hoàn thành đợt này là 5.812.975.507 VNĐ. Do hợp đồng vẫn chưa được quyết toán dẫn đến giá trị được thanh toán sẽ bằng 85% giá trị khối lượng hoàn thành (85% * 5.812.975.507 VNĐ = 4.941.029.181 VNĐ) cụ thể như sau:

- Số tiền Tập đoàn FLC phải thanh toán 4.941.029.181 VNĐ
- Số tiền Tập đoàn FLC được bù trừ công nợ theo thỏa thuận ba bên ngày 20/5/2022 623.498.526 VNĐ

Số tiền còn lại Tập đoàn FLC phải thanh toán 4.359.662.291 VNĐ

Như vậy, đối với Hợp đồng số 2812/2020/HĐTC/HL/FLC-POOLTEK, Tập đoàn T có nghĩa vụ thanh toán với P số tiền là 4.317.530.655 VNĐ.

5. Hợp đồng số 2711/2018/HĐTC/HL/FLC-POOLTEK.

Ngày 27/11/2018, CTCP Tập đoàn T và P ký Hợp đồng số 2711/2018/HĐTC/HL/FLC-POOLTEK về việc cung cấp và và thi công lắp đặt hệ thống công nghệ bể bơi của công trình Bể bơi căn Penthouse tầng 50 thuộc dự án FLC T. Ngày 23/12/2019, P đệ trình Hồ sơ giá trị thanh toán đợt 1 với giá trị khối lượng hoàn thành đợt này là 1.834.630.489 VNĐ. Do hợp đồng vẫn chưa được quyết toán dẫn đến giá trị được thanh toán sẽ bằng 85% giá trị khối lượng hoàn thành (85% * 1.834.630.489 VNĐ = 1.559.435.915 VNĐ) cụ thể như sau:

- Số tiền Tập đoàn FLC phải thanh toán 1.559.435.915 VNĐ
- Số tiền Tập đoàn FLC tạm ứng ngày 23/01/2019 727.560.657 VNĐ
- Số tiền Tập đoàn FLC thanh toán ngày 30/3/2020 150.000.000 VNĐ
- Số tiền Tập đoàn FLC thanh toán ngày 16/4/2020 150.000.000 VNĐ
- Số tiền Tập đoàn FLC được bù trừ công nợ theo biên bản số L01-02.03.04/FLC-ALK-POOLTEK 531.875.258 VNĐ

Số tiền còn lại Tập đoàn FLC phải thanh toán 0 VNĐ

Như vậy, đối với Hợp đồng số 2711/2018/HĐTC/HL/FLC-POOLTEK, Tập đoàn T không phát sinh nghĩa vụ thanh toán của Hồ sơ giá trị thanh toán đợt 1 này.

6. Tổng số tiền T còn phải trả Công ty P trong 05 hợp đồng nêu trên là: 6.509.681.493 VNĐ *(Sáu tỷ ba trăm tám mươi bảy triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn sáu răm bảy mươi ba đồng).*

7. Lãi chậm trả: Đề nghị Công ty P làm rõ cách thức tính lãi, căn cứ tính lãi, số ngày tính lãi và các căn cứ xác định lãi suất.

TẠI PHIÊN TÒA

Nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án buộc Công ty T thanh toán số tiền nợ gốc là 6.509.681.493 đồng số tiền nợ lãi là 520.774.519 đồng. Tổng cộng là 7.030.456.012 đồng.

Tại đơn khởi kiện bổ sung Công ty P yêu cầu Công ty T thanh toán số tiền 8,671,854,638 đồng. Đó là số tiền thực tế Công ty P đã thực hiện theo hợp đồng đối với Công ty T. Tuy nhiên căn cứ Hợp đồng hai bên thỏa thuận giao trước số tiền tương đương với 85% số tiền thực tế hai bên thực hiện. Do vậy số tiền chênh lệch đó chúng tôi xin rút để chúng tôi hoàn thiện hồ sơ quyết toán sau đó nếu Công ty T không thanh toán chúng tôi sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Bị đơn nhất trí với lãi suất 8% đối với số tiền chậm thanh toán như thỏa thuận của Hợp đồng, và đề nghị Tòa án xem xét làm rõ cách thức tính lãi, căn cứ tính lãi, số ngày tính lãi suất.

PHẦN TRANH LUẬN TẠI PHIÊN TÒA

Tại phiên tòa các bên đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày trên và không tranh luận gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cầu Giấy không tham gia phiên tòa nên không phát biểu ý kiến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc Tranh chấp thanh toán nợ công giữa các bên có đăng ký kinh doanh là tranh chấp về kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án theo khoản 1 điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự.

1.2. Về thẩm quyền giải quyết của Toà án: Bị đơn là Công ty cổ phần T có trụ sở tại Tầng B Tòa nhà B, số B Cầu G, phường D, quận C, Thành phố Hà Nội. Vì vậy khi Công ty P khởi kiện, Tòa án nhân dân quận Cầu Giấy thụ lý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để giải quyết là phù hợp với quy định điểm b khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

1.3. Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút 1 phần yêu cầu khởi kiện. Xét thấy việc nguyên đơn xin rút 1 phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung:

2.1. Căn cứ 05 hợp đồng xây dựng và các phụ lục kèm theo, biên bản thanh lý hợp đồng, lời khai của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì đủ cơ sở để xác định:

Từ ngày 27/09/2018 đến ngày 28/12/2020, Công ty cổ phần P đã ký kết với Công ty cổ phần T 05 hợp đồng xây dựng, cụ thể: Hợp đồng số 2709B/2018/HĐTC/HL/FLC-POOLTEK; Hợp đồng số 2003/01/2019/HĐTC/HL/FLC-POOLTEK; Hợp đồng số 1802/2020/HĐTC/HL/FLC-POOLTEK; Hợp đồng số 2812/2020/HĐTC/HL/FLC-POOLTEK; Hợp đồng số 2711/2018/HĐTC/HL/FLC-POOLTEK.

Xét thấy hợp đồng được ký kết giữa các bên có đăng ký kinh doanh, nội dung thỏa thuận về lĩnh vực xây dựng công trình nên thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Xây dựng năm 2014. Hình thức, nội dung của Hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 138, Điều 141 Luật Xây dựng.

Việc hai bên ký 05 Hợp đồng xây dựng là hoàn toàn tự nguyện. Khi ký kết các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hợp đồng không trái đạo đức và quy định của pháp luật nên 05 Hợp đồng thi công xây dựng có giá trị và các bên cùng có nghĩa vụ thực hiện.

2.2. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Thực hiện hợp đồng, Công ty cổ phần P đã xây lắp hoàn thành và bàn giao các công trình cho Công ty cổ phần T, các công trình này đã được Công ty cổ phần T đưa vào sử dụng, khai thác có hiệu quả. Tuy nhiên, Công ty cổ phần T không thanh toán đầy đủ cho Công ty cổ phần P, mặc dù đã quá thời hạn được quy định trong hợp đồng.

Nay Công ty cổ phần P khởi kiện yêu cầu Công ty cổ phần T: Thanh toán công nợ số tiền là 8,671,854,638 đồng và lãi suất chậm trả theo quy định của các Hợp đồng là 693,748,371 đồng.

Hội đồng xét xử nhận thấy:

- *Đối với nợ gốc:* Quá trình giải quyết vụ án, Công ty cổ phần P khởi kiện yêu cầu Công ty cổ phần T thanh toán ngay công nợ số tiền là 8,671,854,638 đồng.

Tại phiên tòa nguyên đơn xin rút 1 phần yêu cầu khởi kiện chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc Công ty T thanh toán số tiền của 5 Hợp đồng với tổng số tiền nợ gốc là 6.509.681.493 đồng.

Tòa án Căn cứ tài liệu chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án và lời khai của bị đơn, xác nhận Công ty cổ phần T còn nợ Công ty cổ phần P số tiền gốc là 6.509.681.493 đồng. Căn cứ các điều 50, 55 Luật Thương mại, cần buộc Công ty cổ phần T trả Công ty cổ phần P số tiền nợ gốc là 6.509.681.493 đồng.

- *Đối với số tiền lãi chậm thanh toán:*

Tại Điều 9.3 của các Hợp đồng hai bên đã ký có quy định về việc phạt vi phạm hợp đồng được các bên thỏa thuận như sau: "Nếu Bên A thanh toán chậm cho Bên B thì Bên A sẽ phải trả lãi cho những ngày chậm thanh toán theo lãi suất quá hạn do Ngân hàng N công bố tại thời điểm thanh toán đối với số tiền chậm thanh toán. Tổng số tiền lãi không vượt quá 12% (mười hai phần trăm) tổng số tiền chậm thanh toán".

Hai bên đã thống nhất mức phạt vi phạm hợp đồng tối đa là 08% giá trị vi phạm và được áp dụng cách tính theo cách tính lãi suất tiền gửi tiết kiệm đồng Việt Nam. Xét thấy, mức lãi suất chậm trả mà nguyên đơn yêu cầu thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật.

Lãi suất chậm trả theo quy định của các Hợp đồng được tính như sau: 6.509.681.493 đồng x 8% = 520.774.519 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bị đơn đề nghị Tòa án xem xét làm rõ cách thức tính lãi, căn cứ tính lãi, số ngày tính lãi và các căn cứ xác định lãi suất.

Hội đồng xét xử căn cứ vào thỏa thuận của các đương sự đã được thể hiện ghi trong Hợp đồng, việc thỏa thuận của các đương sự không trái quy định của pháp luật. Do đó, buộc Công ty cổ phần T có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cổ phần P số tiền lãi chậm thanh toán là 520.774.519 đồng.

Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc Công ty cổ phần T phải thanh toán khoản tiền 815.688.241 đồng nợ gốc và 244.706.472 đồng tiền lãi chậm thanh toán.

Tổng cộng buộc Công ty T thanh toán trả Công ty P số tiền là 7.030.456.012 đồng (trong đó số tiền nợ gốc là 6.509.681.493 đồng, số tiền nợ lãi là 520.774.519 đồng).

[3] Đối với yêu cầu xin rút 1 phần yêu cầu khởi kiện: Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút 1 phần yêu cầu khởi kiện. Xét thấy việc nguyên đơn xin rút 1 phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật nên được chấp nhận và giành quyền khởi kiện số tiền chênh lệch trên cho Công ty P bằng vụ kiện khác khi Công ty P có yêu cầu.

[4] Về án phí: Nguyên đơn không phải chịu án phí KDTM sơ thẩm. Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 50, Điều 55 Luật thương mại;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

1. Chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần P đối với Công ty cổ phần T về việc "Tranh chấp hợp đồng thi công".

Chấp nhận yêu cầu xin rút 1 phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần P và giành quyền khởi kiện số tiền chênh lệch trên cho Công ty cổ phần P bằng vụ kiện khác khi Công ty cổ phần P có yêu cầu.

2. Buộc Công ty cổ phần T thanh toán cho Công ty cổ phần P Quốc tế toàn bộ các khoản nợ gốc, lãi theo 05 Hợp đồng xây dựng và các phụ lục kèm theo được ký kết giữa hai bên với số tiền tổng cộng là 7.030.456.012 đồng (trong đó số tiền nợ gốc là 6.509.681.493 đồng, số tiền nợ lãi là 520.774.519 đồng).

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật bên được thi hành án có đơn yêu cầu, bên phải thi hành án phải chịu lãi suất số tiền chậm nộp, theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng N quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Công ty Cổ phần T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 142.304.560 đồng. Công ty cổ phần P không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. H1 lại số tiền tạm ứng án phí 57.800.000 đồng Công ty cổ phần P đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Cầu Giấy (theo Biên lai thu số 0000114 ngày 01/11/2023) của Chi cục thi hành án dân sự quận Cầu Giấy.

4. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, của bị đơn họ có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *Các đương sự ;*
- *VKSND quận Cầu Giấy + HN ;*
- *Chi cục THADS quận Cầu Giấy ;*
- *Tòa án NDTP Hà Nội ;*
- *Lưu VT, hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Lương